

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012-2015

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 1206 /QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012-2015,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012-2015.

Điều 1. Quy định chung

1. Thông tư liên tịch này hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012-2015 (sau đây viết tắt là Chương trình) theo Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Quyết định số 1206/QĐ-TTg).

2. Nguồn vốn thực hiện Chương trình gồm: vốn ngân sách Nhà nước (nguồn vốn ngân sách Trung ương; ngân sách địa phương; vốn vay ODA và vốn viện trợ nước ngoài); vốn của các tổ chức kinh tế - xã hội khác.



3. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Chương trình có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí của Chương trình theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo đạt hiệu quả theo mục tiêu đề ra.

Điều 2. Nguồn kinh phí và nội dung chi thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Chương trình

1. Chi từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước (bao gồm cả nguồn vốn nước ngoài):

Hỗ trợ các nhiệm vụ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm các nội dung: điều tra khảo sát, phân tích, đánh giá tình hình ô nhiễm môi trường để xây dựng dự án; thực hiện các hoạt động xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường; kiểm tra, nghiệm thu dự án, cụ thể:

a) Hỗ trợ từ nguồn sự nghiệp môi trường:

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý chất thải tập trung tại các làng nghề bị ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng;

- Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

- Chi quản lý Chương trình.

b) Hỗ trợ từ nguồn đầu tư phát triển:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý chất thải tập trung; xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm tại các làng nghề bị ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng;

- Lập, xây dựng và triển khai dự án thu gom, xử lý nước thải từ các đô thị loại II trở lên, thuộc 03 lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu và hệ thống sông Đồng Nai.

2. Ngoài nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, thực hiện huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế để thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật. Phối hợp lồng ghép với các chương trình, dự án khác có liên quan để thực hiện có hiệu quả Chương trình.

Điều 3. Định mức chi và hỗ trợ

1. Định mức chi được quy định như sau:

a) Mức chi từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Chương trình thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành. Một số định mức chi theo từng nguồn kinh phí được áp dụng tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư liên tịch này;

b) Trường hợp nội dung chi thực hiện các dự án chưa có định mức, đơn giá thì căn cứ mục tiêu của Chương trình, khối lượng công việc và giá cả thị



trường đề lập dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Mức hỗ trợ vốn từ nguồn vốn Trung ương cho các dự án:

a) Hỗ trợ tối đa không quá 50% tổng kinh phí đối với dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Hỗ trợ tối đa không quá 50% tổng kinh phí đối với dự án cải thiện và phục hồi môi trường tại một số khu vực bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

c) Hỗ trợ không quá 20% tổng kinh phí đối với dự án thu gom, xử lý nước thải từ các đô thị loại II trở lên, thuộc 03 lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu và hệ thống sông Đồng Nai.

Điều 4. Tiêu chí ưu tiên hỗ trợ vốn của Chương trình

1. Tiêu chí về danh mục dự án được ưu tiên hỗ trợ vốn:

a) Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng:

Các làng nghề phải đáp ứng một (01) trong ba (03) tiêu chí sau đây:

- Làng nghề sản xuất các sản phẩm truyền thống gắn với bản sắc văn hóa dân tộc hoặc gắn với các dự án phát triển du lịch; làng nghề cần phải bảo tồn;

- Làng nghề đã được công nhận, hiện đang bị ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng và địa phương đã có khu/cụm công nghiệp làng nghề hoặc khu sản xuất nghề tập trung hoặc đã phê duyệt quy hoạch khu/cụm công nghiệp làng nghề hoặc khu sản xuất nghề tập trung để di dời các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư theo các quy định tại Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề;

- Các làng nghề được đưa vào Đề án, Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Đề án/Dự án xử lý ô nhiễm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện các quy định tại Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng chưa được bố trí kinh phí.

b) Dự án cải thiện và phục hồi môi trường tại một số khu vực bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu:

- Các khu vực ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu có trong Phụ lục I Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước;

- Các khu vực bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do hoá chất bảo vệ thực vật tồn lưu nằm gần khu dân cư, trường học và các khu vực công ích khác.

c) Đối với Dự án thu gom, xử lý nước thải từ các đô thị loại II trở lên, thuộc 03 lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu và hệ thống sông Đồng Nai:



- Ưu tiên đô thị có nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và xả thải trực tiếp ra lưu vực sông trong các đề án bảo vệ môi trường 03 lưu vực sông đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2006 về việc phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan lưu vực sông Cầu; Quyết định số 187/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2007 về việc “Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đòng Nai đến năm 2020”; Quyết định số 57/2008/QĐ-TTg ngày 29 ngày 4 tháng 2008 về việc Phê duyệt “Đề án tổng thể bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2020”;

- Những dự án đang triển khai nhưng chưa bố trí đủ kinh phí;

- Những dự án đã được phê duyệt và đã có cam kết cho vay vốn ODA của nhà tài trợ.

2. Nguyên tắc xác định mức độ ô nhiễm môi trường:

a) Tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng áp dụng theo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BTNMT ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng; các khu vực gây ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng áp dụng theo quy định tại Điều 92 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005;

b) Tiêu chí xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng áp dụng theo Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 và các quy định pháp luật liên quan khác.

3. Điều kiện được hỗ trợ vốn:

Các dự án được xem xét hỗ trợ vốn khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của pháp luật và được đưa vào kế hoạch ngân sách hàng năm;

b) Dự án chưa có kinh phí thực hiện và địa phương cam kết bố trí đầy đủ vốn đối ứng để thực hiện dự án.

c) Các dự án phải có nội dung cam kết vận hành bền vững và duy tu các công trình xử lý khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường đã được xây dựng sau khi dự án kết thúc;

d) Ưu tiên hỗ trợ vốn đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn nhận trợ cấp cân đối từ ngân sách Trung ương.

4. Đối với các dự án được ngân sách Trung ương hỗ trợ, trường hợp địa phương không thực hiện dự án, không bố trí vốn đối ứng theo cam kết hoặc sử dụng không đúng mục đích, thì phải thu hồi vốn đã hỗ trợ nộp ngân sách Trung ương.

Điều 5. Lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí Chương trình

Việc lập dự toán, phân bổ và giao dự toán, cấp phát, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình, thực hiện theo quy định của



Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn hiện hành và quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch này như sau:

1. Lập dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm:

a) Hàng năm các Bộ và địa phương căn cứ vào nhiệm vụ, dự án theo Quyết định số 1206/QĐ-TTg, lập và phê duyệt từng dự án, nhiệm vụ thuộc danh mục dự án thành phần được giao của Chương trình theo quy định hiện hành, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp vào dự toán năm sau để gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành;

Khi xây dựng nhiệm vụ, dự án phải căn cứ vào định mức chi và mức hỗ trợ; tiêu chí, điều kiện hỗ trợ vốn của Chương trình quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Thông tư liên tịch này, xác định nhu cầu kinh phí thực hiện dự án đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ, nhu cầu kinh phí thực hiện dự án do ngân sách địa phương chủ động bố trí và các nguồn vốn huy động, đóng góp hợp pháp khác;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường lập dự toán kinh phí đối với các nhiệm vụ, dự án do Bộ thực hiện; tổng hợp, rà soát kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án, của các Bộ, địa phương, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm;

c) Căn cứ tổng mức kinh phí Chương trình được cấp có thẩm quyền thông báo, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến phân bổ kinh phí của Chương trình, cả về cơ cấu và mức hỗ trợ cho các Bộ; nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các địa phương, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, tiêu chí, điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ; gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các Bộ, địa phương phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo mã số sau:

Mã số 0451 - Dự án 1: Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng;

Mã số 0452 - Dự án 2: Cải thiện và phục hồi môi trường tại một số khu vực ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do hoá chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

Mã số 0453 - Dự án 3: Thu gom, xử lý nước thải từ các đô thị loại II trở lên, thuộc 03 lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu và hệ thống sông Đồng Nai.

Mã số này được sử dụng trong khâu chấp hành dự toán, kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước.

b) Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện Chương trình tổ chức thực hiện dự án, quản lý, sử dụng kinh phí, thanh quyết toán và chấp hành chế độ báo cáo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

3. Quyết toán kinh phí:

a) Đối với dự án, nhiệm vụ bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp:

Định kỳ cuối năm và khi kết thúc dự án, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao chủ trì dự án tổ chức nghiệm thu khối lượng công việc theo giai đoạn (đối với dự án chưa hoàn thành) hoặc nghiệm thu kết thúc dự án (đối với dự án kết thúc) theo quy chế kiểm tra nghiệm thu của cơ quan quản lý Chương trình ban hành để làm cơ sở thanh toán, quyết toán kinh phí của dự án;

Trình tự lập, xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán năm của dự án thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Đối với dự án bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển:

Thủ tục lập, thẩm định phê duyệt dự án; giao và thực hiện kế hoạch vốn đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành. Việc quản lý, cấp phát thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị thực hiện các nội dung dự án của Chương trình căn cứ Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình này. Cụ thể như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Rà soát, tổng hợp kế hoạch và nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm trên cơ sở đề nghị của các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; chủ trì cung cấp cho các nhà tài trợ kế hoạch ngân sách năm và kế hoạch hoạt động của Chương trình theo Hiệp định đã ký (nếu có);

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các nhà tài trợ nước ngoài đánh giá tình hình thực hiện Chương trình; tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; cung cấp báo cáo thực hiện Chương trình cho các Nhà tài trợ theo Hiệp định đã ký (nếu có);

c) Chủ trì, phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xem xét, góp ý cho các dự án được giao để sớm triển khai thực hiện theo đúng mục tiêu, nội dung của Chương trình;

d) Chủ trì xây dựng và phê duyệt các nhiệm vụ, dự án được giao theo danh mục quy định tại Quyết định số 1206/QĐ-TTg (mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung và dự toán kinh phí, phân kỳ vốn thực hiện từng năm);

đ) Tổ chức chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, dự án của Chương trình; phối hợp lồng ghép với các chương trình, dự án khác;

e) Chủ trì xây dựng, phổ biến, hướng dẫn hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện, đánh giá tác động các dự án theo mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình;

g) Kiểm tra định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện các dự án thuộc Chương trình bảo đảm Chương trình thực hiện đúng kế hoạch và mục tiêu đề ra;

h) Định kỳ có báo cáo gửi các đơn vị liên quan theo Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chịu trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình (mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, dự toán kinh phí và phân kỳ vốn thực hiện từng năm);

b) Bố trí chi ngân sách địa phương hàng năm, cùng với nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương (bao gồm cả nguồn vốn ODA, viện trợ nước ngoài) cho Chương trình; thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu về khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn quản lý để thực hiện tốt mục tiêu của chương trình;

c) Tổ chức chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Chương trình đã được giao theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và theo kế hoạch được duyệt; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, không thất thoát và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành;

d) Lập báo cáo xác nhận việc hoàn thành các nội dung xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

đ) Huy động sự đóng góp từ các thành phần kinh tế tư nhân, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quy định của pháp luật;

e) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện báo cáo cho các Nhà tài trợ theo Hiệp định đã ký (nếu có).

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính căn cứ vào nhiệm vụ, dự án của Chương trình, trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương, cân đối, bố trí vốn kế hoạch hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình.

4. Các đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ, dự án có trách nhiệm sử dụng kinh phí Chương trình đúng mục đích, đúng chế độ; chịu sự kiểm tra, kiểm soát

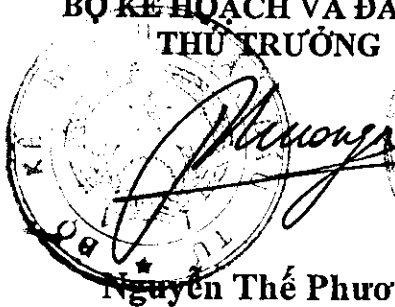
của cơ quan chức năng có thẩm quyền; cuối năm hoặc kết thúc dự án phải thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

5. Chế độ báo cáo: Định kỳ 06 tháng, năm, kết thúc nhiệm vụ, dự án, các đơn vị chủ trì thực hiện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp gửi báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương (thông qua Văn phòng Ban Chỉ đạo), Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 7 cùng năm, báo cáo năm gửi chậm nhất vào cuối tháng 2 năm sau.

6. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 12 năm 2013.

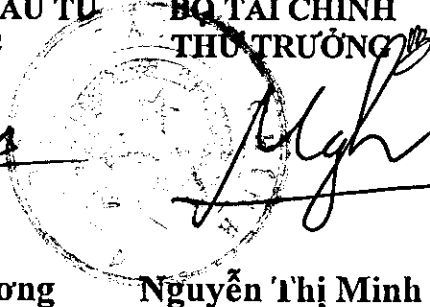
7. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THỦ TRƯỞNG



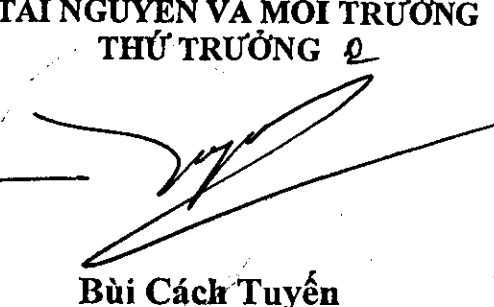
Nguyễn Thế Phương

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THỦ TRƯỞNG



Bùi Cách Tuyến

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Thành viên BCĐ Trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Sở TN&MT, Sở KH&ĐT, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Công TITĐT Bộ Tài chính, Bộ TN&MT, Bộ KH&ĐT;
- Các đơn vị thuộc các Bộ: TC, KH&ĐT, TN&MT;
- Công báo;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu VT Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ TN&MT.

lc mc

PHỤ LỤC 01

MỘT SỐ MỨC CHI ĐANG THỰC HIỆN ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KHẮC PHỤC Ô NHIỄM VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG GIA ĐOẠN 2012-2015

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT- BTC-BKHĐT- BTNMT Ngày 08 tháng 10 năm 2013 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính và Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung	Văn bản hiện hành
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường	
a	Điều tra, khảo sát và đánh giá tình hình ô nhiễm môi trường	Thông tư số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường
b	Chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị	Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập
c	Quan trắc giám sát chất lượng môi trường trước và sau quá trình xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	Quyết định số 10/2007/QĐ-BTNMT ngày 05/7/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa và Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT ngày 16/4/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit và các văn bản sửa đổi, các quy định hiện hành khác.
2	Nguồn đầu tư phát triển	Thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, các quy định của nhà nước về đầu tư, xây dựng và các định mức kinh tế kỹ thuật, chế độ tài chính của cấp có thẩm quyền ban hành.
3	Định mức chi tiêu áp dụng cho các Dự án, Chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	
a	Định mức chi tiêu áp dụng cho các Dự án, Chương trình ODA vay nợ và vốn đối ứng trong nước	Thông tư số 219/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày

		ngày 26 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 219/2009/TT-BTC và các văn bản quy định hiện hành khác.
b	Định mức chi tiêu áp dụng cho các Dự án, Chương trình ODA viện trợ không hoàn lại	Thực hiện chế độ chi, định mức chi do các nhà Tài trợ quy định trong các Văn kiện, Hiệp định đã ký kết, trường hợp nhà tài trợ không có quy định thì thực hiện theo Thông tư số 219/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2009 và Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định hiện hành khác

Khi Nhà nước ban hành các chế độ tài chính mới hoặc điều chỉnh, bổ sung, thay thế các văn bản trên đây thì mức chi thực hiện Chương trình được chuyển đổi tương ứng.